jìng kuàng

境况

noun · situation; circumstances

Example Sentences

tā de jìng kuàng bù tài hǎo
他的境 况 不太好。

His situation is not very good.

jīng jì wēi jī ràng hěn duō rén de jìng kuàng biàn chà le
经济危机让很多人的境 况 变 差了。

The economic crisis worsened many people's circumstances.

wú lùn jìng kuàng rú hé wǒ men dōu yào bǎo chí lè guān
无论境 况 如何，我们都要保持乐观。

No matter what the circumstances are, we must stay optimistic.
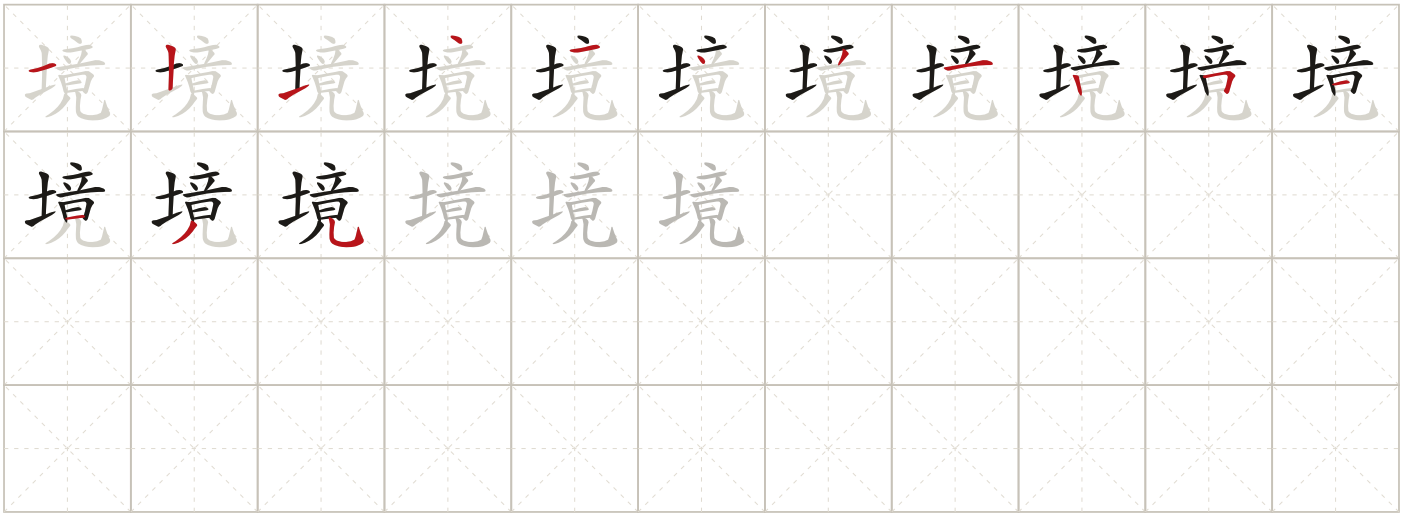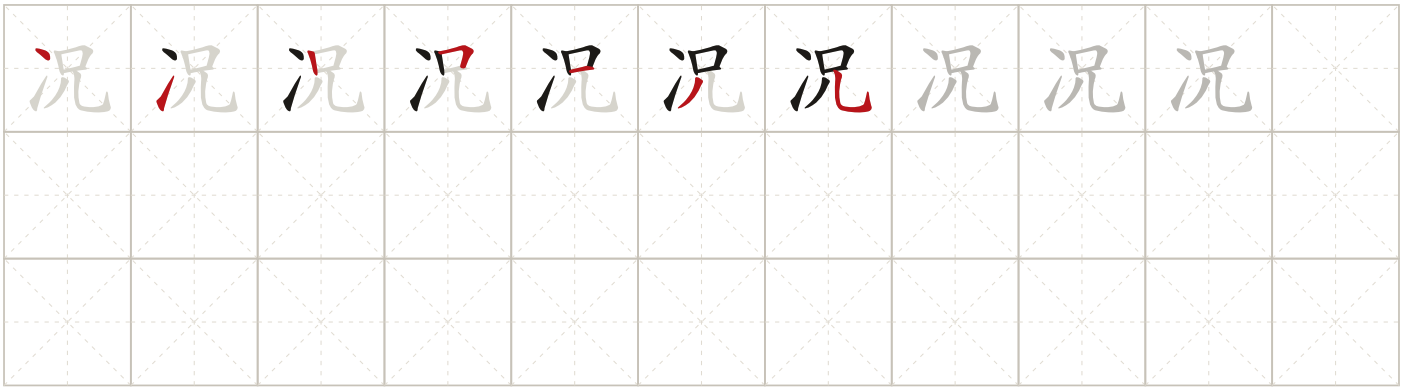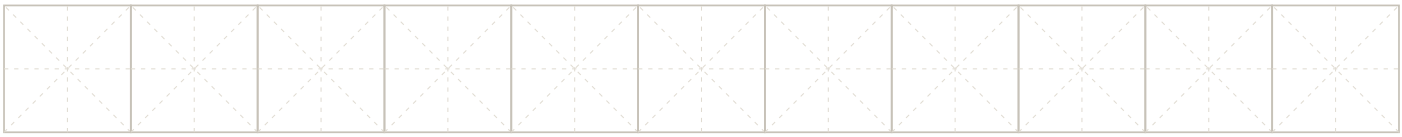
Trace each character, then write the word on your own.